

QUYẾT ĐỊNH

*Về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ tại Cảng Nam Đình Vũ
đối với các Chủ tàu và Chủ hàng vận tải*

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM ĐÌNH VŨ

- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ.
- Căn cứ vào Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 26/06/2012 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ sử dụng cầu bến, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.
- Căn cứ kết luận hội nghị của Ban lãnh đạo Công ty về phí dịch vụ, giá cước dịch vụ ở Cảng Nam Đình Vũ.
- Xét đề nghị của phòng Thương Vụ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này Biểu phí và giá dịch vụ Cảng biển đối với Chủ tàu vận tải nội địa và các Chủ hàng có hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh và hàng xuất nhập nội địa qua Cảng Nam Đình Vũ năm 2022.

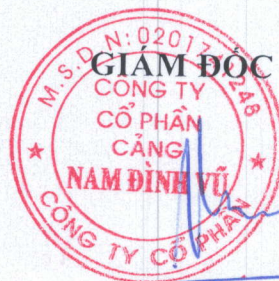
Điều 2: Giá quy định tại biểu giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Về việc tính thuế giá trị gia tăng (VAT) sẽ căn cứ theo quy định của Nhà nước để thi hành.

Điều 3: Các ông trưởng các phòng liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện. Trường hợp phát sinh các tác nghiệp, chủng loại hàng hóa không quy định trong biểu cước này, đề nghị có ý kiến về phòng Thương vụ để báo cáo xin ý kiến Ban lãnh đạo trước khi thực hiện.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/01/2022 và thay thế các văn bản trước trái với quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban giám đốc (thay báo cáo)
- Lưu Hành Chính, Thương Vụ



GIÁM ĐỐC

BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ
ĐỐI VỚI CÁC CHỦ HÀNG VÀ CHỦ TÀU VẬN TẢI TẠI CẢNG NAM ĐÌNH VŨ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 59-BC /QĐ-NDV ngày 30/12/2021)

PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG

I. Đối tượng áp dụng

Biểu phí và giá dịch vụ của Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ được áp dụng từ ngày 15/01/2022 cho các đối tượng sau:

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam/Nước ngoài bằng các phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài.
- Hàng hóa, container xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà hợp đồng vận tải có qui định cước xếp dỡ hàng hóa tại cảng biển Việt Nam do chủ hàng, người được ủy thác hoặc Chủ tàu vận tải thanh toán.

II. Giải thích từ ngữ

Một số từ ngữ trong Quyết định này được hiểu như sau:

- 1. Kho, bãi:** Là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng do Cảng Nam Đình Vũ quản lý.
- 2. Hàng hóa, container nhập khẩu hoặc tái nhập :** Là hàng hóa, container có nơi gửi hàng (gốc) là nước ngoài và có nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- 3. Hàng hóa, container xuất khẩu hoặc tái xuất :** Là hàng hóa, container có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) là nước ngoài.
- 4. Hàng hóa, container chuyển khẩu :** Là hàng hóa, container có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam.
- 5. Phương tiện thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.
- 6. Tàu lai hỗ trợ:** Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.
- 7. Vận tải nội địa:** Là vận tải hàng hóa, container, hành khách giữa các Cảng biển Việt Nam,
- 8. Hàng hóa độc hại, nguy hiểm:** Là hàng hóa có tính độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị và môi trường theo quy định của Pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
- 9. Người vận chuyển:** Là tổ chức, cá nhân dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.
- 10. Người được ủy thác:** Là tổ chức, cá nhân được Chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa tại Cảng.

III. Đơn vị tính, Giá dịch vụ cảng biển và cách quy tròn

Mức thu phí, giá dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (GROSS TONNAGE - GT); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc KILOWATT (KW) của tàu thủy; Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (M³); Container được tính bằng chiếc. Cụ thể:

1. Đơn vị trọng tải:

1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô (kể cả Container) – DRY CARRIERS: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong Giấy chứng nhận Đăng kiểm.

1.2. Đối với tàu thủy chở hàng lỏng - LIQUID CARGO TANKERS: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển bằng 85% GT lớn nhất ghi trong Giấy chứng nhận Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn hoặc phân ly.

1.3. Đối với tàu thủy ra, vào để chở khách, sửa chữa, phá dỡ: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ Cảng biển bằng 50% GT lớn nhất ghi trong Giấy chứng nhận Đăng kiểm.

1.4. Tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển được quy định như sau:

- Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

- Tàu kéo, tàu đẩy: 1HP tính bằng 0,5 GT.

- Sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1GT.

1.5. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1 HP (hoặc KW) tính tròn 1 HP (hoặc KW).

3. Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ.

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính 1/2 ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

- Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ dưới 30 phút trở xuống tính 1/2 giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính bằng 1 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì): Là tấn (T) hoặc mét khối (M³). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 M³ không tính. Từ 0,5 tấn hoặc 0,5 M³ trở lên đến dưới 1 tấn hoặc 1 M³ được tính tròn là 1 tấn hoặc 1 M³. Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc 1 M³, khối lượng tối thiểu để tính phí, giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc 1 M³ hoặc tính theo mức thu tối thiểu trong biểu giá.

5. Đồng tiền thu phí: Đơn vị thanh toán là VNĐ hoặc USD.

Trong trường hợp chuyển đổi từ USD sang VNĐ thì sẽ qui đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (VIETCOMBANK) công bố tại thời điểm thanh toán.

IV. Cách xác định cước dịch vụ tàu Việt nam tham gia vận tải biển quốc tế

1.Trường hợp nhận hàng xuất khẩu tại Cảng:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

2. Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

3. Trường hợp trả hàng nội địa sau đó nhận hàng để xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

4. Trường hợp trả hàng nhập khẩu tại cảng (kể cả có hoặc không nhận hàng để vận tải nội địa)

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rời cảng tùy theo tàu nhận hàng xuất khẩu hay nội địa áp dụng mức thu theo quy định

tại mục I,II,III phần II.

5. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa XNK có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hàng hải chính đáng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

6. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

7. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để nhận thêm hàng xuất khẩu nhưng không trả hàng nhập khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

8. Trường hợp tàu biển có chiều chạy rỗng vào hoặc ra cảng Việt Nam: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội) đối với chiều chạy rỗng.

11/2021
C
C
M
/ 7

PHẦN II

GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. Giá dịch vụ hỗ trợ tàu:

1. Đối với các tàu đến và đi các Cảng biển nội địa

Biểu 1:

Đơn vị tính: Đồng/ lượt vào hoặc ra

STT	Chiều dài toàn bộ tàu yêu cầu hỗ trợ (LOA)	Đơn giá
1	Loại tàu có chiều dài (LOA) nhỏ hơn 90m	3.700.000
2	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 90m đến dưới 110m	7.600.000
3	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 110m đến dưới 130m	10.300.000
4	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 130m đến dưới 150m	11.700.000
5	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 150m đến dưới 170m	20.600.000
6	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 170m đến dưới 200m	29.600.000
7	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 200m đến dưới 220m	31.400.000

2. Đối với các tàu đến và đi các Cảng biển nước ngoài

Biểu 2:

Đơn vị tính: Usd/ lượt vào hoặc ra

STT	Chiều dài toàn bộ tàu yêu cầu hỗ trợ (LOA)	Đơn giá
1	Loại tàu có chiều dài (LOA) nhỏ hơn 90m	231
2	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 90m đến dưới 110m	535
3	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 110m đến dưới 130m	650
4	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 130m đến dưới 150m	765
5	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 150m đến dưới 170m	1.225
6	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 170m đến dưới 200m	1.800
7	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 200m đến dưới 220m	2.200

* Đơn giá quy định tại biểu 1, biểu 2 áp dụng vào mọi thời điểm trong ngày, kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, ngày Tết (Trừ các trường hợp đặc biệt dưới đây).

* Công suất tàu lai tối thiểu theo quy định Nội quy cảng biển của Cảng Vụ Hàng hải Hải Phòng.

* Những trường hợp đặc biệt:

- Trường hợp tàu có thiết bị đẩy ngang ở phía mũi/ lái tàu (chân vịt mũi/ lái) hoạt động tốt, được Cảng vụ chấp nhận và trên thực tế Cảng có giảm tàu hỗ trợ khi điều động tàu hỗ trợ phục vụ tàu ra/ vào Cảng thì giá cước hỗ trợ tàu được tính giảm 30% đơn giá khoán theo biểu 1, biểu 2.

- Trường hợp khi Chủ tàu (Đại lý tàu) hoặc thuyền trưởng có văn bản yêu cầu loại tàu lai hỗ trợ có công suất lớn hơn so với quy định của Cảng vụ thì ngoài phần giá khoán theo lượt tàu lớn theo quy định tại biểu 1, biểu 2 trên, Chủ tàu (Đại lý tàu) phải thanh toán thêm phần cước chênh lệch giữa đơn giá của tàu lai hỗ trợ có công suất lớn và tàu hỗ trợ có công suất theo quy định của Cảng vụ.

- Hỗ trợ trong điều kiện gió cấp 5,6,7 tăng thêm 30% đơn giá quy định tại biểu 1, biểu 2.

- Hỗ trợ trong điều kiện gió trên cấp 7 tăng thêm 50% đơn giá quy định tại biểu 1, biểu 2.

- Tàu hỗ trợ được thuê đã đến vị trí đón đúng giờ, nhưng phải chờ đợi do người thuê tàu gây ra thì bên thuê phải trả cước chờ đợi là 50% mức cước hỗ trợ tàu theo quy định tại biểu 1, biểu 2.

- Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ, Chủ tàu phải báo cho Cảng biết trước tối thiểu 2 giờ. Quá qui định trên Chủ tàu phải trả tiền chờ đợi bằng mức cước quy định tại biểu cước này.

- Hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ, mắc cạn, kéo tàu, hoặc Chủ tàu (Đại lý tàu) yêu cầu thêm tàu hỗ trợ vượt quá quy định của Cảng vụ thì giá cước hỗ trợ tàu được thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế ký giữa Cảng và Chủ tàu (hoặc người được ủy quyền) trước khi cung cấp dịch vụ.

II. Giá dịch vụ cởi buộc dây

Phương tiện cập cầu, phao mà Cảng thực hiện công việc buộc/ cởi dây phải trả cước theo đơn giá sau

1. Đối với các tàu đến và đi các Cảng biển nội địa

Biểu 3 :

Đơn vị tính: Đồng/lần

STT	Trọng tải tàu	Tại cầu	Tại phao, vùng vịnh
		Buộc dây hoặc Cởi dây	Buộc dây hoặc Cởi dây
1	Dưới 3.000 GT	370.000	570.000
2	Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT	530.000	800.000
3	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT	740.000	1.120.000
4	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	1.110.000	1.680.000
5	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	1.680.000	2.520.000
6	Từ 30.000 GT trở lên	2.520.000	3.780.000

2. Đối với các tàu đến và đi các Cảng biển nước ngoài

Biểu 4 :

Đơn vị tính: Usd/lần

STT	Trọng tải tàu	Tại cầu	Tại phao, vùng vịnh
		Buộc dây hoặc Cởi dây	Buộc dây hoặc Cởi dây
1	Dưới 3.000 GT	18,0	29,0
2	Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT	25,0	40,0
3	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT	35,0	55,0
4	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	53,0	83,0
5	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	80,0	121,0
6	Từ 30.000 GT trở lên	121,00	181,0

- Trường hợp đào chuyển tàu có buộc cởi dây Cảng không tính cước.

- Trường hợp các tàu nhỏ hoặc sà lan buộc vào tàu lớn để nhận hàng hoặc chờ vào cầu đơn giá tính bằng 80% mức giá tại biểu 3, biểu 4.

III. Giá dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng

1. Đối với các tàu đến và đi các Cảng biển nội địa

Biểu 5 :

Đơn vị tính: Đồng/lần đóng hoặc mở-hầm

STT	Trọng tải tàu	Đơn giá một lần đóng hoặc mở	
		Cần bờ	Cần tàu
1	Dưới 5.000 GT	500.000	330.000
2	Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT	830.000	550.000
3	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	1.210.000	770.000
4	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	1.820.000	1.160.000
5	Từ 30.000 GT trở lên	2.720.000	1.730.000

2. Đối với các tàu đến và đi các Cảng biển nước ngoài

Biểu 6 :

Đơn vị tính: Usd/lần đóng hoặc mở -hầm

STT	Trọng tải tàu	Đơn giá một lần đóng hoặc mở	
		Cần bờ	Cần tàu
1	Dưới 5.000 GT	25,0	17,0
2	Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT	41,0	27,0
3	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	60,0	38,0
4	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	87,0	56,0
5	Từ 30.000 GT trở lên	130,0	83,0

IV. Phí sử dụng cầu bến, phao neo:

1. Đối với các tàu đến và đi các Cảng biển nội địa

- Tàu thủy đỗ tại cầu phải trả phí theo mức: 15 đồng/GT/giờ.
- Trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu phải trả phí theo mức: 62 đồng/ GT/ giờ
- Trường hợp tàu thủy đỗ áp mạn với tàu khác ở cầu thì phải trả phí theo mức: 11 đồng/GT/giờ.
- Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của Cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.

2. Đối với các tàu đến và đi các Cảng biển nước ngoài

- Tàu thủy đỗ tại cầu phải trả phí theo mức: 0,0031 Usd/GT/giờ.
- Trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu phải trả phí theo mức: 0,006 Usd/ GT/ giờ
- Trường hợp tàu thủy đỗ áp mạn với tàu khác ở cầu thì phải trả phí theo mức: 0,00155 Usd/GT/giờ.
- Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của Cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.



PHẦN III GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ

I. Giá dịch vụ xếp dỡ hàng container

1. Container nội địa

Biểu 7.

Đơn vị tính: Đồng/container

Loại container	Tàu ↔ Bãi Cảng	Tàu ↔ Đi thẳng
Container ≤ 20'		
- Có hàng	427.000	342.000
- Rỗng	218.000	174.000
Container 40'		
- Có hàng	627.000	502.000
- Rỗng	331.000	265.000
Container > 40'		
- Có hàng	800.000	620.000
- Rỗng	410.000	320.000

2. Container xuất nhập khẩu

Biểu 8.

Đơn vị tính: Usd/container

Loại container	Tàu ↔ Bãi Cảng	Tàu ↔ Đi thẳng
Container ≤ 20'		
- Có hàng	38,00	26,00
- Rỗng	22,00	16,00
Container 40'		
- Có hàng	57,00	40,00
- Rỗng	33,00	23,00
Container > 40'		
- Có hàng	66,00	46,00
- Rỗng	39,00	27,00

3. Một số trường hợp phụ thu

3.1 Tính tăng:

3.1.1 Xếp dỡ container có một trong các yếu tố chiều dài, chiều rộng, chiều cao vượt quá kích cỡ container tiêu chuẩn, cước xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá quy định tại biểu 7, biểu 8.

3.1.2 Xếp dỡ container chứa hàng độc hại (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, ...) và hàng hóa thuộc loại nguy hiểm (thuốc nổ, súng đạn, chất phóng xạ,...) cước xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá quy định tại biểu 7, biểu 8.

3.1.3 Xếp dỡ container nặng 40 tấn, cước xếp dỡ tính tăng 100% đơn giá quy định tại biểu 7, biểu 8. Xếp dỡ container nặng trên 40 tấn áp dụng theo báo giá thỏa thuận tùy từng trường hợp cụ thể.

3.2 Trường hợp khác :

3.2.1 Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm tính bằng 25% đơn giá Hầm tàu (Sà lan) ↔ Kho bãi quy định tại biểu 7, biểu 8.

3.2.2 Xếp dỡ, đảo chuyển container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không qua cầu cảng) cước xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá Hầm tàu ↔ Kho bãi quy định tại biểu 7, biểu 8.

3.2.3 Xếp dỡ, đảo chuyển container cùng một tàu (Bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu) thì cước xếp dỡ tính bằng 100% đơn giá Hầm tàu ↔ Kho bãi quy định tại biểu 7, biểu 8.

3.2.4 Xếp dỡ, dịch chuyển Container từ tàu này sang tàu khác (Container trung chuyển) cước xếp dỡ tính bằng 150% đơn giá Hầm tàu ↔ Kho bãi quy định tại biểu 7, biểu 8, trong đó:

- Bốc từ Tàu vào kho bãi cảng : 75% đơn giá;

- Bốc từ Kho bãi xếp xuống Tàu : 75% đơn giá;

3.2.5 Trường hợp nhiều container dạng Flatrack xếp chồng lên nhau (tức chỉ có khung), cước xếp dỡ được tính bằng một container có hàng cho mỗi lần cầu theo từng chiều tác nghiệp. Container dạng Flatrack phải thu gom tại bãi thì cước thu gom mỗi Flatrack tính bằng 50% đơn giá cước xếp dỡ container rỗng theo chiều tác nghiệp từ Bãi ↔ Ô tô và phụ thu kèm theo.

4. Giá dịch vụ nâng hoặc hạ container:

4.1. Đối với container thông thường.

Biểu 9 .

Đơn vị tính: Đồng/container

Loại container		Bãi ↔ Ô tô
Container 20':	- Hàng	650.000
	- Rỗng	590.000
Container 40':	- Hàng	880.000
	- Rỗng	865.000
Container 45':	- Hàng	970.000
	- Rỗng	900.000

4.2. Trường hợp container tái xuất tại cảng, phát sinh đảo chuyển do đổi tàu sẽ tính bằng 50% đơn giá quy định tại biểu 9.

4.3. Xếp dỡ container mà trọng lượng (cả Container có hàng và Container rỗng) vượt quá 40 tấn thì cước xếp dỡ tăng 100% so với đơn giá quy định tại biểu 9.

4.4. Xếp dỡ container lạnh, container bồn (tank), container opentop, container flatrach dưới 40 tấn tính tăng thêm 50% so với đơn giá cước qui định tại biểu 9, áp dụng cả container hàng và container rỗng.

4.5. Xếp dỡ container chứa hàng hoá độc hại và hàng hoá thuộc loại nguy hiểm, cước xếp dỡ tính tăng thêm 50% đơn giá cước qui định tại biểu 9.

4.6. Xếp dỡ container từ sà lan lên bãi hoặc ngược lại, cước xếp dỡ tính bằng biểu giá xếp dỡ hàng nội địa theo quy định tại biểu 7.

II. Giá cước đóng/rút hàng trong container

1. Đóng/rút các loại hàng bao trong container thông thường và giá dịch vụ đóng/rút hàng hóa trong container lạnh:

Biểu 10:

Đơn vị tính: Đồng/container

Loại container	Container ↔ Ô tô	Container ↔ Sà lan	Container ↔ Container
Container 20'			
-Đóng hàng	1.500.000	2.400.000	2.940.000
-Rút hàng	2.270.000	3.590.000	
Container 40'			
-Đóng hàng	2.800.000	3.800.000	4.609.000
-Rút hàng	4.090.000	5.580.000	
Container 45'			
-Đóng hàng	4.000.000	6.000.000	7.320.000
-Rút hàng	5.950.000	8.830.000	

2. Đóng/rút các loại hàng hóa (trừ hàng bao) trong container thông thường:

Biểu 11:

Đơn vị tính: Đồng/container

Loại container	Container ↔ Ô tô	Container ↔ Sà lan	Container ↔ Container
Container 20'			
-Đóng hàng	980.000	1.460.000	1.790.000
-Rút hàng	1.200.000	1.790.000	
Container 40'			
-Đóng hàng	1.660.000	2.290.000	2.800.000
-Rút hàng	2.040.000	2.800.000	
Container 45'			
-Đóng hàng	2.410.000	3.620.000	4.410.000
-Rút hàng	2.960.000	4.410.000	

- Đóng/rút đối với hàng sắt cuộn, tôn cuộn, thép cuộn từ 15 tấn/cuộn đến 20 tấn/cuộn, cước đóng/rút sẽ được tính tăng thêm 30% đơn giá qui định tại biểu 11.

- Đóng/rút đối với hàng sắt cuộn, tôn cuộn, thép cuộn trên 20 tấn/cuộn, sắt tấm, tôn tấm, thép tấm, ống thép các loại, sắt thép phế liệu các loại đóng kiện hoặc để rời cước đóng/rút sẽ được tính tăng thêm 50% đơn giá qui định tại biểu 11.

- Đóng/rút hàng trong container thuộc loại hàng nguy hiểm, độc hại, chất dễ cháy (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, xô đa, bột chì, bột than, amiăng, xi măng, bông kính, phế liệu,...) và

- các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG code, cước đóng/rút sẽ được tính tăng thêm 50% đơn giá qui định tại *biểu 10, biểu 11*.
- Đóng/rút các loại hàng dễ vỡ như sành, sứ, thủy tinh, hàng đóng trong chai, lọ thủy tinh, hàng đóng trong bình sành, bình sứ, bình thủy tinh, hàng gạch ốp lát, hàng điện tử như ti vi, tủ lạnh, đèn hình, linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị máy tính, linh kiện máy tính, các thiết bị văn phòng như máy in, máy fax, máy photo, hàng gang rời, đá khối cước đóng/rút sẽ được tính tăng thêm 50% đơn giá qui định tại *biểu 10, biểu 11*.
 - Đóng/rút các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc xe ô tô con từ 03 xe/container 40' hoặc 02 xe/container 20' trở lên cước đóng/rút sẽ được tính tăng thêm 50% đơn giá qui định tại *biểu 11*.
 - Đóng/rút hàng thùng, hàng thùng phuy, cước đóng/rút tăng 50% đơn giá qui định tại *biểu 11*.
 - Đóng/rút hàng nồi hơi, thiết bị để trần, máy thủy, máy biến thế, xe công trình, xe công trình tháo rời vào container thường hoặc thiết bị có một trong các yếu tố dài, rộng, cao quá khổ hoặc cồng kềnh vào cont Opentop, Flatrack cước đóng/rút tăng 50% đơn giá quy định tại *biểu 11*.
 - Trường hợp đóng/rút hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng, cước đóng/rút tính tăng 50% đơn giá theo các chiều tác nghiệp quy định tại *biểu 10, biểu 11*.
 - Rút hàng từ container tại bãi đóng vào container trên xe chủ hàng hoặc rút hàng từ container trên xe chủ hàng đóng vào container trên xe chủ hàng hoặc đóng hàng từ xe chủ hàng vào container trên xe chủ hàng và ngược lại cước đóng/rút tính tăng 20% đơn giá cước đóng/rút theo chiều tác nghiệp Container <-> Container tại bãi quy định tại *biểu 10, biểu 11*.
 - Đóng/rút ô tô từ 04 chiếc/cont giá sẽ được tính tăng 100% đơn giá quy định tại *biểu 11*.
 - Đóng/rút hàng trong container chung chủ giá sẽ được tính tăng thêm 50% đơn giá qui định tại *biểu 10, biểu 11*.
 - Rút hàng trong container một chủ nhưng rút nhiều lần, hàng rút bớt do xếp quá tải theo yêu cầu của Chủ hàng hoặc Chủ tàu thì mỗi lần rút tính một lần giá qui định tại *biểu 10, biểu 11* (không áp dụng cho hàng đóng container chờ xuất).
 - Đóng/ rút các loại hàng nguy hiểm phục vụ quốc phòng an ninh (vũ khí quân sự, đạn dược, thuốc nổ, vật liệu nổ, chất phóng xạ, chất gây cháy ...) có yêu cầu dịch vụ đặc biệt, cước đóng rút sẽ được tăng 150% đơn giá quy định tại *biểu 10, biểu 11*.
 - Đóng/rút hàng gỗ cây, hàng đá cục, đá hộc, cao su bành, kẹp bành cước đóng/rút tăng 100% đơn giá quy định tại *biểu 11*.
 - Trường hợp đóng/rút hàng theo chiều tác nghiệp Container ↔ Container mà rút hàng từ Container 20' đóng vào container 40' hoặc 45' và ngược lại hoặc rút hàng từ Container đóng vào Container 45' và ngược lại thì cước đóng/rút tính theo mức cước đóng/rút đối với Container 40' qui định tại *biểu 10, biểu 11*.
 - Rút hàng ô tô hoặc xe chuyên dùng từ container ↔ Kho bãi cảng, sau đó ô tô hoặc xe chuyên dùng đó tự hành từ kho bãi Cảng đi theo đường sà lan thì ngoài cước rút hàng theo quy định tại *biểu 11*, Chủ hàng phải trả thêm cước nâng xe từ cầu tàu lên sà lan là 1.040.000vnd/xe dưới 10 tấn. Trường hợp xe trên 10 tấn sẽ thỏa thuận tùy vào tác nghiệp xếp dỡ của từng trường hợp cụ thể.

- Đóng/rút hàng đông lạnh hư hỏng trong container lạnh cước đóng/rút tăng 150% (bằng 250%) đơn giá qui định tại *biểu 10*.
- Đóng/rút hàng da súc vật tươi sống trong container thường và container lạnh cước đóng/rút tăng 150% đơn giá qui định tại *biểu 10*.
- Đóng/rút hàng hóa từ hầm tàu lạnh, xe lạnh đóng vào container lạnh và ngược lại cước đóng rút container tăng 100% đơn giá qui định tại *biểu 10*.
- Đóng/rút hàng yêu cầu đặc biệt cần sử dụng cầu xếp dỡ tàu của cảng để làm hàng cước đóng rút container tăng 100% đơn giá quy định tại *biểu 10, biểu 11*.
- Trường hợp đóng/ rút hàng quá khổ, quá tải khác, hoặc các mặt hàng khác không có trong quy định tại các biểu trên, hoặc phải thuê thêm phương tiện bên ngoài để thực hiện đóng/rút hàng, Cảng sẽ căn cứ vào tính chất của hàng hóa, quy cách đóng gói và năng lực của Cảng để thỏa thuận theo từng trường hợp cụ thể cho phù hợp với thực tế.

3. Giá dịch vụ phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch, hun trùng hàng trong container, phục vụ chủ hàng xem hàng trong container và chuyển container lạnh ra khu vực có điện để kiểm tra container lạnh trước khi giao hàng:

3.1 Giá dịch vụ phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch hàng trong container thường

Biểu 12.

Đơn vị tính: Đồng/container

Tác nghiệp	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Rút <30%	980.000	1.410.000	1.410.000
Rút 30% đến 50%	1.120.000	1.620.000	1.620.000
Rút 51% đến 80%	1.540.000	2.040.000	2.040.000
Rút 81% đến 100%	1.780.000	3.050.000	3.050.000

3.2 Giá dịch vụ phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch hàng trong container lạnh: Tính tăng 100% đơn giá dịch vụ phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch hàng trong container thường quy định tại *biểu 12*.

3.3 Giá dịch vụ phục vụ Chủ tàu/Chủ hàng nâng/hạ, chuyển container lạnh ra khu vực có điện trong Cảng để Chủ tàu/Chủ hàng kiểm tra container lạnh (PTI) trước khi giao cho Chủ hàng đi đóng hàng:

- Container $\leq 20'$: 770.000 đồng/container.
- Container $\geq 40'$: 1.110.000 đồng/container.

3.4. Giá dịch vụ hun trùng hàng trong container:

- Container $\leq 20'$: 1.590.000 đồng/container.
- Container $\geq 40'$: 2.240.000 đồng/container.

* Trường hợp chủ hàng yêu cầu phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, hun trùng hàng trong một container nhiều lần, thì cứ mỗi lần phục vụ tính một lần giá dịch vụ theo qui định trên.

* Trường hợp kiểm hóa, giám định, kiểm dịch đồng thời hun trùng hàng trong một container, giá dịch vụ tính một lần phục vụ cao nhất.

PHẦN IV GIÁ DỊCH VỤ LƯU BÃI

1. Giá dịch vụ lưu bãi Container:

1.1 Đối với container xuất nhập khẩu thông thường

Biểu 13.

Đơn vị tính: Usd/container - ngày

Loại Container	Đơn giá	
	Trong 20 ngày đầu	Từ ngày thứ 21 trở đi
Container $\leq 20'$: - Có hàng	32.000	40.000
- Rỗng	23.000	28.000
Container $\geq 40'$: - Có hàng	46.000	55.000
- Rỗng	35.000	42.000

1.2 Đối với container nội địa thông thường: Tính bằng 50% đơn giá lưu bãi Container xuất nhập khẩu quy định tại biểu 13.

1.3 Lưu bãi hàng container hàng nguy hiểm (IMDG code), container quá khổ quá tải (OOG):

Giá lưu bãi tính tăng 50% đơn giá quy định tại biểu 13.

2. Giá dịch vụ Container lạnh có sử dụng điện

- Loại $\leq 20'$: 33.000 VND/ Container – giờ
- Loại $\geq 40'$: 60.000 VND/ Container – giờ
- Trong trường hợp container lạnh không sử dụng điện thì chỉ thu phí lưu bãi.
- Mức thu tối thiểu là 1 giờ theo đơn giá trên.

3. Giá dịch vụ lưu bãi ô tô, xe chuyên dùng

- Lưu bãi ô tô trong vòng 60 ngày đầu: 120.000 VND/chiếc – ngày.
- Lưu bãi ô tô từ ngày thứ 61 đến ngày thứ 100: 140.000 VND/chiếc – ngày.
- Lưu bãi ô tô từ ngày thứ 101 trở đi: 180.000 VND/chiếc – ngày.

*Trường hợp những xe ô tô của Chủ hàng vào Cảng nhận hàng , sau khi đã nhận xong hàng mà không rời khỏi Cảng ngay, cước lưu bãi đối với những xe ô tô đó tính như sau:

- Trong 5 ngày đầu : 660.000 đồng/ chiếc/ ngày
- Từ ngày thứ 6 trở đi : 1.320.000 đồng/ chiếc/ ngày

4. Lưu bãi hàng rời: Thỏa thuận tùy theo các trường hợp cụ thể.

5. Thời gian tính cước lưu kho bãi: Thời gian tính cước lưu bãi được tính theo số ngày thực tế hàng hóa lưu tại bãi Cảng.

PHẦN V CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

1. Giá vệ sinh container:

1.1. Giá quét dọn, vệ sinh lau chùi thông thường tại bãi xếp hàng của Cảng:

- Container 20': 55.000 đồng/container
- Container 40': 88.000 đồng/container

1.2. Giá vệ sinh rửa nước container khô:

- Container 20': 175.000 đồng/container
- Container 40': 290.000 đồng/container

1.3. Giá vệ sinh rửa nước container lạnh:

- Container 20': 290.000 đồng/container
- Container 40': 405.000 đồng/container

1.4 Giá vệ sinh rửa hóa chất

- Container 20': 405.000 đồng/container
- Container 40': 520.000 đồng/container

2. Cân hàng:

Hàng hóa qua cân Cảng đều phải trả cước cân hàng theo đơn giá sau:

2.1 Hàng hóa thông thường (áp dụng cho cả container opentop): 4.000 đồng/tấn, mức thu tối thiểu là 120.000vnd/ lượt cân.

2.2 Hàng container (Không áp dụng cho container opentop):

- Container từ xe chủ hàng xuất thẳng lên tàu hoặc tập kết vào bãi Cảng chờ xuất lên tàu tính 50.000 đồng/container.
- Container tại bãi Cảng, Chủ hàng yêu cầu xe Cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi Cảng, tính khoán là 550.000 đồng/container.
- Chủ hàng có yêu cầu cân vỏ container trước khi đóng hàng và cân container hàng sau khi đóng xong, cước cân được tính 180.000 đồng/container.
- Container từ tàu, sà lan dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi hạ vào bãi Cảng; Container tại bãi Cảng dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi xuất xuống tàu, sà lan hoặc hạ vào bãi Cảng; Hàng từ tàu, sà lan đóng vào container, dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi hạ bãi Cảng tập kết và ngược lại tính 120.000 đồng/container.
- Container từ tàu, sà lan, bãi Cảng lên xe chủ hàng qua cân trước khi lấy ra khỏi cảng; Cân dịch vụ đối với container không xuất tàu tại Cảng, cước cân được tính 110.000 đồng/container.

(Không phân biệt container 20' và container 40')

1296
AN

3. Cơ sở hạ tầng:

3.1 Cầu cảng: 25.000vnd/mét cầu/giờ

3.2 Thuê bãi: 30.000vnd/m²/tháng chưa bao gồm dịch vụ phát sinh

4. Giao nhận hàng hóa:

- Hàng rời: 2.200vnd/tấn

- Hàng bao các loại: 4.600vnd/tấn

- Hàng thiết bị, thép kết cấu: 8.000vnd/tấn

5. Các khoản cước khác chưa quy định trong biểu cước này Cảng và Chủ hàng sẽ căn cứ vào tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói và khả năng xếp dỡ để thỏa thuận theo từng trường hợp cụ thể cho phù hợp với thực tế.

